

Số: 56 /2026/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 507/TTr-SNN&MT-QLĐĐ ngày 19/6/2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 232/BC-STP ngày 12/6/2026 và ý kiến tham gia của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, với các nội dung cụ thể: Quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Người sử dụng đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

1. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, quyết định hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê nhưng không được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; đối với trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có diện tích thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê nhưng không được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao quy định tại Điều 95 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

b) Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Quyết định thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai;

đ) Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

e) Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 181 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 68 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Quyết định thu hồi phần diện tích đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

g) Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

h) Quyết định thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

i) Quyết định cho phép thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh phạm vi dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

k) Quyết định việc sử dụng đất có mặt nước là hồ, đầm thuộc địa bàn nhiều xã, phường quy định tại khoản 2 Điều 188 Luật Đất đai;

l) Giao đất cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai.

2. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ sau (thực hiện theo địa bàn từng đơn vị hành chính cấp xã):

a) Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

b) Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai;

c) Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai;

d) Quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai; quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai;

đ) Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai; Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; Ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai; Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

e) Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai và khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

g) Quyết định giao đất, cho thuê đất, giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, quyết định hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất, thuê đất trả tiền hàng năm, hoặc trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, hoặc trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà không thuộc có trường hợp nào thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; Cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường; Quyết định giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai;

h) Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 và Điều 82 Luật Đất đai; thu hồi đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 81 đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều này; thu hồi đất theo khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai;

i) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 219 Luật Đất đai;

k) Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật Đất đai đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

l) Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai; xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

m) Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;

n) Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

o) Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết tiếp tục thực hiện; các công việc, nhiệm vụ tiếp nhận từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được thực hiện đến hết ngày 28/02/2027.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét, quyết định giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, bảo đảm quy định của pháp luật./.

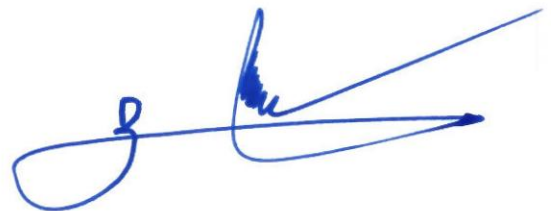
Nơi nhận:

- Như khoản 1 Điều 7;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh Quảng Ninh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TTTT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- V0, V1, QLĐĐ1-3, QH1-3, XD1-6;
- Lưu: VT, QLĐĐ1.

06 bản QĐ141

Ký bởi: Hoàng Văn Lãng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Kháng